

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Đợt 1 tháng 03

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 06 – 07/03/2023

Ngày cung cấp TT: 08/03/2023

3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1 đóng, Liên mạc 2 mở thông
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở hé.
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở hé.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở hé.
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh:.

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Đập Nhật Trụ, Cống Lương Cỗ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Sông Đăm, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên, **Cầu Thân.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đông Quan (Thượng lưu), Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá.**

Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tác Giang thay nước tù trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
1	Công Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 71%, gió ĐN 18 km/h. Không có dòng chảy. Công Liên Mạc 1 đóng, Liên mạc 2 mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	7.22	19.3	1.9	0.5	1.609	694	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 84%, gió ĐN 18 km/h. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	7.89	25.7	0.82	0.4	2.453	589	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu	Trời hửng nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 64%, mật độ mây 47%, gió ĐN 15 km/h.	7.42	23.2	0.3	0.6	0.833	852	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở. Nước màu đen, mùi hôi thối.							phép
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 82%, gió ĐN 16 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Dưới sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.05	25.7	0.42	0.6	1.463	891	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 88%, gió ĐN 18 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi	7.27	20.2	0.3	0.6	0.585	726	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		15		
			thối.							
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 96%, gió ĐN 19 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở thông. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.31	21.6	0.49	0.6	1.013	757	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 54%, mật độ mây 96%, gió ĐN 18 km/h. Dòng chảy chậm, chảy ngược về thượng lưu. Mực nước trung bình, trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.05	29	3.6	0.5	2.633	618	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
8	Đập Nhật	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 55%, mật độ mây	7.05	16.3	5.1	0.5	1.688	626	Giá trị DO cao

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		15		
	Tụ	lấy mẫu ở thượng lưu đập.	96%, gió ĐN 19 km/h. Dòng chảy rất chậm ngược lên hạ lưu. Đập mở hé. Hạ lưu đập dồn ú nhiều bèo. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.							hơn (Đạt)giới hạn B1 cho phép
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 96%, gió ĐN 19 km/h. Dòng chảy chậm, nước từ sông Đáy vào. Cống mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.14	14.2	5.3	0.3	2.588	489	Giá trị DO cao hơn (Đạt)giới hạn B1 cho phép
10	Phủ Lý – cầu Phủ Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 96%, gió ĐN 19 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Đáy vào, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.25	16.7	5.61	0.3	1.395	387	Giá trị DO cao hơn (Đạt)giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 61%, mật độ mây 74%, gió ĐN 19 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu đen, đục.	6.87	28	4.25	0.3	2.813	437	Giá trị DO cao hơn (Đạt) giới hạn B1 cho phép
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 66%, mật độ mây 63%, gió ĐN 17 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu đen. Mực nước thấp.	6.97	21.7	0.45	0.6	0.927	816	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời hừng nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 82%, gió ĐN 16 km/h. Đập đóng, mực nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.12	24.5	0.61	0.6	0.713	802	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 61%, mật độ mây 74%, gió ĐN 19 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.	7.26	23.7	0.47	0.6	0.608	891	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 9%, gió ĐN 15 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở hé tiêu nước ra sông, mực nước thấp. Nước màu xám đen.	7.07	30.5	0.89	0.6	0.430	726	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 9%, gió ĐN 15 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp.	7.12	26.7	0.88	0.6	1.013	807	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		Văn, Mỹ Đình.	Cống mở hé. Nước màu xám đen.							
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời mát, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 61%, mật độ mây 80%, gió ĐN 18 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.2	20.3	0.46	0.6	0.383	829	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời mát, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 61%, mật độ mây 77%, gió ĐN 19 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Nước màu đen.	7.3	25.2	1.26	0.6	1.260	715	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
19	Kênh Văn Đình tại	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông	Trời nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 52%, mật độ mây 91%, gió ĐN 18 km/h.	7.36	30.7	4.71	0.3	1.935	402	Giá trị DO cao hơn (Đạt)giới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
	Cầu Bàu	Đáy.	Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy. Mực nước thấp. Trên kênh nhiều bèo và rác. Nước màu xanh lục.							hạn B1 cho phép
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 54%, mật độ mây 96%, gió ĐN 18 km/h. Dòng chảy rất chậm. Nước từ sông Nhuệ vào. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.08	28.1	4.02	0.4	1.620	590	Giá trị DO cao hơn (Đạt) giới hạn B1 cho phép
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 64%, mật độ mây 47%, gió ĐN 15 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở. Mực nước thấp. Nước màu xám đục.	7.42	41.2	0.7	0.6	3.533	891	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
22	Sông Tô Lịch	Đánh giá chất lượng nước nhánh của	Trời nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 62%, mật độ mây	7.32	24.6	4.76	0.3	1.373	423	Giá trị DO cao

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
	trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	88%, gió ĐN 18 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao, chân cầu có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.							hơn (Đạt)giới hạn B1 cho phép
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 82%, gió ĐN 16 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	7.4	20.7	5.12	0.3	2.363	391	Giá trị DO cao hơn (Đạt)giới hạn B1 cho phép

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2023

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC